

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán quý 1 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019
kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 28

3A01
CÔNG
CỔ P
CIFIC
PHỐ

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCOĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 1-2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		146.511.850.496	164.780.463.029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.338.183.335	11.215.731.659
1. Tiền	111	4.1	10.338.183.335	11.215.731.659
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.300.000	16.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.2	20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	4.2	(6.230.730)	(4.530.730)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126.057.902.274	141.734.550.799
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	127.200.757.265	141.206.198.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		238.074.843	2.056.846.188
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.388.405.931	1.240.841.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(2.769.335.765)	(2.769.335.765)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	8.056.237.703	9.417.459.891
1. Hàng tồn kho	141		8.056.237.703	9.417.459.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.045.227.184	2.396.720.680
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	1.959.863.065	2.366.329.387
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	85.364.119	30.391.293
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.492.251.872	98.754.149.487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		78.748.386.071	77.748.931.500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	78.748.386.071	77.748.931.500
- Nguyên giá	222		181.600.526.593	176.706.799.320
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.852.140.522)	(98.957.867.820)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.003.909.090	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.003.909.090	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	19.697.780.000	19.697.780.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.637.780.000	19.637.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.042.176.711	1.307.437.987
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.042.176.711	1.307.437.987
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		247.004.102.368	263.534.612.516

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán quý 1-2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		130.925.867.369	138.199.520.047
I. Nợ ngắn hạn	310		107.904.078.869	114.804.611.547
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	50.688.669.882	51.210.278.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.495.142.123	539.603.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	1.268.100.481	1.884.471.135
4. Phải trả người lao động	314		1.966.326.551	2.397.364.315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	142.563.909	173.378.278
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	-	61.552.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	50.893.958.450	57.597.022.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.449.317.473	940.941.574
II. Nợ dài hạn	330		23.021.788.500	23.394.908.500
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	23.021.788.500	23.394.908.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		116.078.234.999	125.335.092.469
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	116.078.234.999	125.335.092.469
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.176.011.494	28.432.868.964
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.348.022.976	7.827.044.339
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.827.988.518	20.605.824.625
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		247.004.102.368	263.534.612.516

Phê duyệt

Người lập



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2019

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán quý 1-2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1-2019	Quý 1-2018
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.1	71.633.223.777	89.413.378.419
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	168.410.000	40.254.546
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		71.464.813.777	89.373.123.873
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	64.288.276.488	79.040.636.274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		7.176.537.289	10.332.487.599
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	3.145.748	843.831.752
7. Chi phí tài chính	22	5.5	1.580.642.132	1.819.040.707
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.580.642.132</i>	<i>1.819.040.707</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	3.122.716.284	2.801.448.906
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.476.324.621	6.555.829.738
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	5.7	116.183.679	108.054.246
13. Lợi nhuận khác	40		(116.183.679)	(108.054.246)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.9	2.360.140.942	6.447.775.492
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	532.152.424	1.275.911.882
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.827.988.518	5.171.863.610

Phê duyệt



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2019

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

3301
CÔNG TY
IÂN
INCO
A N

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCOĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 1-2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 1 từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1-2019	Quý 1-2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.360.140.942	6.447.775.492
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.894.272.702	4.238.809.627
Các khoản dự phòng	03		6.230.730	483.032.905
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.145.748)	(843.831.752)
Chi phí lãi vay	06		1.580.642.132	1.819.040.707
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.838.140.758	12.144.826.979
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		18.967.144.969	(6.713.385.929)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.361.222.188	(141.891.855)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.341.989	10.529.068.374
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		671.727.598	(499.850.473)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.611.456.501)	(1.832.226.032)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.229.525.071)	(667.573.031)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.716.489.089)	(929.132.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.303.106.841	11.889.835.820
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(5.897.636.363)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.145.748	843.831.752
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.894.490.615)	843.831.752
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	42.362.377.450	41.803.468.090
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(52.738.561.000)	(58.051.940.236)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.909.981.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.286.164.550)	(16.248.472.146)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(877.548.324)	(3.514.804.574)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.215.731.659	9.046.164.529
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		10.338.183.335	5.531.359.955



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 4 năm 2019

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 08 năm 2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCNP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 31/03/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	Việt Nam	19.367.560.000	21,74%	19.367.560.000	21,74%
Các đối tượng khác		69.732.250.000	78,26%	69.732.250.000	78,26%
Cộng		89.099.810.000	100%	89.099.810.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 222 (31/12/2018: 221).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	H42/3, K97 Nguyễn Lương Bảng, Thành Phố Đà Nẵng	76,27%	76,27%	76,27%
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 1 năm 2019 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2019.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	4.370.050.737	897.222.553
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.968.132.598	10.318.509.106
Cộng	10.338.183.335	11.215.731.659

4.2. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Cổ phiếu CTCP Xây dựng Coteccons	20.530.730	14.300.000	6.230.730	20.530.730	16.000.000	4.530.730
Cộng	20.530.730	14.300.000	6.230.730	20.530.730	16.000.000	4.530.730

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	11.247.780.000		-	11.247.780.000		-
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	8.390.000.000		-	8.390.000.000		-
Cộng	19.637.780.000		-	19.637.780.000		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000		-	60.000.000		-
Cộng	60.000.000		-	60.000.000		-

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu từ khách hàng:	114.592.253.563	127.284.782.750
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1	6.811.078.094	14.221.576.094
Công ty CP xây dựng Coteccons	26.936.790.502	27.866.768.752
Công ty CP Đầu tư Xây dựng F.D.C	24.161.524.750	28.614.271.500
Các đối tượng khác	56.682.860.217	56.582.166.404
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 8	12.608.503.702	13.921.416.126
Cộng	127.200.757.265	141.206.198.876

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/03/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.281.679.249	-	1.016.307.619	-
Bảo hiểm xã hội	8.081.895	-	1.551.774	-
Ký cược, ký quỹ	50.700.000	-	100.700.000	-
Phải thu khác	47.944.787	-	122.282.107	-
Cộng	1.388.405.931	-	1.240.841.500	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/03/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.598.573.520	829.237.755	3.598.573.520	829.237.755
Cộng	3.598.573.520	829.237.755	3.598.573.520	829.237.755

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì Công ty rất chú trọng vào việc thu hồi công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đối tượng						
CTCP Đầu tư XD TVTK Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
CTCP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp cầu 18 - Cienco 1	241.140.000		Từ 2 - 3 năm	241.140.000		Từ 2 - 3 năm
Công ty TNHH MTV 185	118.628.000	59.314.000	Từ 1 - 2 năm	118.628.000	59.314.000	Từ 1 - 2 năm
XN Thi Công Cầu 6 - Tổng Cty XDCTGT 6 - TNHH MTV	369.760.000	169.256.000	Từ 1 - 2 năm	369.760.000	169.256.000	Từ 1 - 2 năm
Công ty TNHH Khánh Anh	130.700.000	75.694.000	Từ 1 - 2 năm	130.700.000	75.694.000	Từ 1 - 2 năm
Công ty TNHH XD&TM Hưng Thịnh Tài	701.750.000	491.225.000	Dưới 1 năm	701.750.000	491.225.000	Dưới 1 năm
Các khách hàng khác	971.338.850	33.748.755		971.338.850	33.748.755	
Cộng	3.598.573.520	829.237.755		3.598.573.520	829.237.755	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/03/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.019.213.886	-	9.380.436.074	-
Công cụ, dụng cụ	37.023.817	-	37.023.817	-
Cộng	8.056.237.703	-	9.417.459.891	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	908.274.477	1.441.440.361
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	296.805.527	531.565.420
Phí sử dụng đường bộ, kiểm định xe	729.783.061	349.573.606
Chi phí thuê đất	25.000.000	43.750.000
Cộng	1.959.863.065	2.366.329.387

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	1.029.303.682	1.296.647.767
Phí sử dụng đường bộ	12.873.029	10.790.220
Cộng	1.042.176.711	1.307.437.987

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

	Tại ngày 31/03/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	735.948.057	7.193.266.134	7.112.264.141	-	654.946.064
Thuế TNDN	-	532.152.424	532.152.424	1.229.525.071	-	1.229.525.071
Thuế TNCN	85.364.119	-	395.283.002	450.255.828	30.391.293	-
Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-
Cộng	85.364.119	1.268.100.481	8.120.701.560	8.792.045.040	30.391.293	1.884.471.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	8.746.920.297	43.969.638.587	123.246.213.842	744.026.594	176.706.799.320
Mua trong kỳ	-	-	4.893.727.273	-	4.893.727.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	8.746.920.297	43.969.638.587	128.139.941.115	744.026.594	181.600.526.593
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	4.655.907.053	26.707.880.486	67.050.354.810	543.725.471	98.957.867.820
Khấu hao trong kỳ	220.964.295	758.922.621	2.897.521.013	16.864.773	3.894.272.702
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	4.876.871.348	27.466.803.107	69.947.875.823	560.590.244	102.852.140.522
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	4.091.013.244	17.261.758.101	56.195.859.032	200.301.123	77.748.931.500
Tại ngày 31/03/2019	3.870.048.949	16.502.835.480	58.192.065.292	183.436.350	78.748.386.071

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 72.047.030.692 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 36.245.757.831 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	42.996.653.011	42.996.653.011	46.061.192.795	46.061.192.795
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	22.481.164.712	22.481.164.712	19.372.761.589	19.372.761.589
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Trâm Anh Tuấn	7.774.119.500	7.774.119.500	7.327.751.500	7.327.751.500
Các đối tượng khác	12.741.368.799	12.741.368.799	19.360.679.706	19.360.679.706
Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	7.692.016.871	7.692.016.871	5.149.085.850	5.149.085.850
Cộng	50.688.669.882	50.688.669.882	51.210.278.645	51.210.278.645

4.11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Trích trước lãi vay	142.563.909	173.378.278
Cộng	142.563.909	173.378.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/03/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN ĐN	20.232.354.800	20.232.354.800	20.232.354.800	19.711.476.000	19.711.476.000	19.711.476.000
NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN	422.931.000	422.931.000	-	253.749.000	676.680.000	676.680.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	24.894.672.650	24.894.672.650	19.217.142.650	23.187.336.000	28.864.866.000	28.864.866.000
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	5.344.000.000	5.344.000.000	6.586.000.000	9.586.000.000	8.344.000.000	8.344.000.000
Cộng	50.893.958.450	50.893.958.450	46.035.497.450	52.738.561.000	57.597.022.000	57.597.022.000
Dài hạn:						
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	16.716.788.500	16.716.788.500	3.300.000.000	3.087.120.000	16.503.908.500	16.503.908.500
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	6.305.000.000	6.305.000.000	-	586.000.000	6.891.000.000	6.891.000.000
Cộng	23.021.788.500	23.021.788.500	3.300.000.000	3.673.120.000	23.394.908.500	23.394.908.500
Tổng Cộng	73.915.746.950	73.915.746.950	49.335.497.450	56.411.681.000	80.991.930.500	80.991.930.500

Vay dài hạn các ngân hàng theo từng Hợp đồng cụ thể:

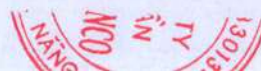
Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	174/2015 /VCB- KHDN	10/06/2015	7.000.000.000	21/08/2015	mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,3%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	24/2016/VCB-KHDN	21/03/2016	4.800.000.000	24/03/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,35% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,5%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	68/2016/VCB-KHDN	24/05/2016	3.200.000.000	31/05/2016	mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	79/2016/VCB-KHDN	31/05/2016	1.000.000.000	31/05/2016	mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	93/2016/VCB-KHDN	22/06/2016	4.600.000.000	22/06/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	106/2016/VCB-KHDN	28/07/2016	5.300.000.000	02/08/2016	mua xe ô tô bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	109/2016 /VCB-KHDN	24/08/2016	456.750.000	24/08/2016	mua 01 xe tải Hyundai HD99	36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	145/2016 /VCB-KHDN	03/11/2016	3.500.000.000	28/11/2016	mua bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	132/2016 /VCB-KHDN	10/10/2016	3.500.000.000	18/10/2016	mua xe Lexus Lx 570	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	30/2017/ VCB-KHDN	13/04/2017	2.096.843.000	13/04/2017	mua máy xúc lật bánh lốp hiệu Doosan (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	47/2017/ VCB-KHDN	25/05/2017	4.920.000.000	25/05/2017	mua 03 xe chuyên trộn bê tông Hyundai	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	97/2017/VCB-KHDN	28/09/2017	4.400.000.000	29/09/2017	bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán tiền mua xe	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	xe bơm bê tông Isuzu, HT bơm Putzmeister	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	22/2017/VCB-KHDN	14/03/2017	2.268.000.000	16/03/2017	mua xe tải Hyundai HD 320 380Ps gắn cầu Kanglim 10 tấn KS 2605 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20/2017/VCB-KHDN	03/03/2017	1.000.000.000	20/03/2017	mua 01 ô tô Toyota Fortuner (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	11/2019/VCB-KHDN	11/01/2019	3.300.000.000	22/01/2019	mua 01 xe ô tô bơm Putmeister ISUZU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,8% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,5%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	DNG1656/HĐTD	13/08/2015	4.060.000.000	14/08/2015	MUA bơm hiệu HINO đã qua sử dụng	48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tin dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2017-HĐCVDA DT/NHCT 480-PACIFIC DINCO	17/08/2017	3.070.000.000	17/08/2017	mua 01 Trạm trộn bê tông, 03 xi lô chứa xi măng 100 tấn và 01 máy xúc lật bánh lốp	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất được áp dụng theo lãi suất quy định hiện hành của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2017/HĐCVDA DT	17/10/2017	8.662.000.000	31/10/2017	mua 1 xe bơm bê tông, 2 xe xúc lật và trạm trộn bê tông không móng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Vốn chủ sở hữu

4.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	81.000.000.000	49.416.000	7.752.997.505	18.581.140.008	107.383.553.513
Lãi trong năm trước	-	-	-	20.605.824.625	20.605.824.625
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	(1.844.114.669)	(1.844.114.669)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	8.099.810.000	-	-	-	8.099.810.000
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	(8.909.981.000)	(8.909.981.000)
Tại ngày 01/01/2019	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	28.432.868.964	125.335.092.469
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	1.827.988.518	1.827.988.518
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	(2.174.864.988)	(2.174.864.988)
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	(8.909.981.000)	(8.909.981.000)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	19.176.011.494	116.078.234.999

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCOĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc ngày 31/03/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Dinco	19.367.560.000	19.367.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.732.250.000	69.732.250.000
Cộng	89.099.810.000	89.099.810.000

4.13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp đầu năm	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	89.099.810.000	89.099.810.000

4.13.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.13.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2019	7.752.997.505
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 31/03/2019	7.752.997.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty TNHH Mỹ thuật U'D TVTK & XD Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
Cộng	546.696.850	546.696.850

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1-2019 VND	Quý 1-2018 VND
Doanh thu:		
Doanh thu bán thành phẩm	70.829.821.457	86.777.332.944
Doanh thu bán hàng hóa	747.905.048	2.273.022.752
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.497.272	363.022.723
Cộng	71.633.223.777	89.413.378.419
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	7.219.840.953	16.069.421.388

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1-2019 VND	Quý 1-2018 VND
Giảm giá hàng bán	168.410.000	40.254.546
Cộng	168.410.000	40.254.546

5.3. Giá vốn hàng bán

	Quý 1-2019 VND	Quý 1-2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	63.484.874.168	76.404.590.799
Giá vốn của hàng hóa đã bán	747.905.048	2.273.022.752
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	55.497.272	363.022.723
Cộng	64.288.276.488	79.040.636.274

013-
 TY
 HÂN
 DINCO
 5 Đ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1-2019 VND	Quý 1-2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.145.748	4.831.752
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	839.000.000
Cộng	3.145.748	843.831.752

5.5. Chi phí tài chính

	Quý 1-2019 VND	Quý 1-2018 VND
Lãi tiền vay	1.580.642.132	1.819.040.707
Cộng	1.580.642.132	1.819.040.707

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1-2019 VND	Quý 1-2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.161.268.554	1.043.741.792
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	478.292.175
Chi phí bằng tiền khác	1.961.447.730	1.279.414.939
Cộng	3.122.716.284	2.801.448.906

5.7. Chi phí khác

	Quý 1-2019 VND	Quý 1-2018 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí nộp phạt hành chính, thuế	61.066.576	1.950.000
Chi phí khác	55.117.103	106.104.246
Cộng	116.183.679	108.054.246

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1-2019 VND	Quý 1-2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.361.287.439	64.247.010.450
Chi phí nhân công	5.821.498.524	5.681.142.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.894.272.702	4.238.809.627
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.626.858.657	2.127.529.960
Chi phí khác bằng tiền	2.903.673.130	2.640.996.144
Cộng	66.607.590.452	78.935.488.653

C.T.C.P
 ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1-2019 VND	Quý 1-2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	2.360.140.942	6.447.775.492
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	300.621.178	770.783.920
- Chi phí không được trừ	204.621.178	196.491.745
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	96.000.000	96.000.000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi thiếu hồ sơ	-	478.292.175
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	839.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	839.000.000
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	2.660.762.120	6.379.559.412
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	532.152.424	1.275.911.882
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	532.152.424	1.275.911.882
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

)
)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Quý 1-2019</u> VND	<u>Quý 1-2018</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	42.362.377.450	41.803.468.090
Cộng	<u>42.362.377.450</u>	<u>41.803.468.090</u>

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Quý 1-2019</u> VND	<u>Quý 1-2018</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	52.738.561.000	58.051.940.236
Cộng	<u>52.738.561.000</u>	<u>58.051.940.236</u>

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán quý 1 kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 1-2019 VND	Quý 1-2018 VND	Quý 1-2019 VND	Quý 1-2018 VND	Quý 1-2019 VND	Quý 1-2018 VND	Quý 1-2019 VND	Quý 1-2018 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	70.829.821.457	86.777.332.944	747.905.048	2.273.022.752	55.497.272	363.022.723	71.633.223.777	89.413.378.419
Cộng	70.829.821.457	86.777.332.944	747.905.048	2.273.022.752	55.497.272	363.022.723	71.633.223.777	89.413.378.419
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận	7.060.353.610	10.224.433.353	-	-	-	-	7.060.353.610	10.224.433.353
Chi phí không phân bổ							3.122.716.284	2.801.448.906
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							3.937.637.326	7.422.984.447
Doanh thu hoạt động tài chính							3.145.748	843.831.752
Chi phí tài chính							1.580.642.132	1.819.040.707
Lợi nhuận trước thuế							2.360.140.942	6.447.775.492
Thuế thu nhập doanh nghiệp							532.152.424	1.275.911.882
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp							1.827.988.518	5.171.863.610



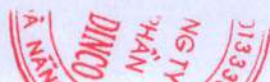
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2019	01/01/2019	31/03/2019	01/01/2019	31/03/2019	01/01/2019	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	211.467.889.387	227.655.569.960	-	-	-	-	211.467.889.387	227.655.569.960
Tài sản không phân bổ							35.536.212.981	35.879.042.556
Tổng tài sản							247.004.102.368	263.534.612.516

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2019	01/01/2019	31/03/2019	01/01/2019	31/03/2019	01/01/2019	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	126.099.558.955	132.741.812.745	-	-	-	-	126.099.558.955	132.741.812.745
Nợ phải trả không phân bổ							4.826.308.414	5.457.707.302
Tổng nợ phải trả							130.925.867.369	138.199.520.047

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 1-2019	Quý 1-2018	Quý 1-2019	Quý 1-2018	Quý 1-2019	Quý 1-2018	Quý 1-2019	Quý 1-2018
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	4.893.727.273	-	-	-	-	-	4.893.727.273	-
Chi phí khấu hao	3.894.272.702	4.238.809.627	-	-	-	-	3.894.272.702	4.238.809.627



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty đầu tư
 Công ty con
 Công ty con
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu:		
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	12.608.503.702	13.098.911.202
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	-	822.504.924
Cộng - Xem thêm mục 4.3	12.608.503.702	13.921.416.126
	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả:		
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	6.646.754.350	5.149.085.850
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	1.045.262.521	-
Cộng - Xem thêm mục 4.10	7.692.016.871	5.149.085.850

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý 1-2019 VND	Quý 1-2018 VND
Bán hàng:		
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	5.917.811.359	13.226.728.642
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	1.302.029.594	2.842.692.746
Cộng - Xem thêm mục 5.1	7.219.840.953	16.069.421.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	<u>Quý 1-2019</u> <u>VND</u>	<u>Quý 1-2018</u> <u>VND</u>
Bán hàng:		
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	5.917.811.359	13.226.728.642
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	1.302.029.594	2.842.692.746
Cộng - Xem thêm mục 5.1	<u>7.219.840.953</u>	<u>16.069.421.388</u>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Quý 1-2019</u> <u>VND</u>	<u>Quý 1-2018</u> <u>VND</u>
Thù lao và thu nhập	377.985.768	414.719.998

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Quý 1-2019</u> <u>VND</u>	<u>Quý 1-2018</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	42.000.000	42.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng